

Phụ lục I: Biểu 02. Thống kê hiện trạng sơ chế, chế biến, tiêu thụ dược liệu chính
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Loại hình	Số lượng cơ sở	Công suất tiêu thụ nguyên liệu (tấn)	Số lượng sản phẩm	Tiêu thụ (tỷ đồng)			Ghi chú
					Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Xuất khẩu	
1	Cơ sở sơ chế							
2	Cơ sở chế biến							
2.1	Đạt GMP[1]							
2.2	Chưa đạt GMP							

**Phụ lục I: Biểu 04. Định hướng phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm dược liệu chính
đến năm 2030 và tầm nhìn 2040**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Loại hình	Số lượng cơ sở	Công suất tiêu thụ nguyên liệu (tấn)	Kinh phí đầu tư	Doanh thu dự kiến (tỷ đồng)			Ghi chú
				(tỷ đồng)	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Xuất khẩu	
1	Cơ sở sơ chế							
2	Cơ sở chế biến							
2.1	Đạt GMP							
2.2	Chưa đạt GMP							

Phụ lục I: Biểu 05. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2030, tầm nhìn 2040

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục đầu tư	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)				Phân kỳ (tỷ đồng)		Tên chính sách, quy định làm căn cứ hỗ trợ
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn xã hội hóa	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
1	Sản xuất giống							
2	Phát triển vùng nguyên liệu							
3	Cơ sở chế biến							
4	Xây dựng thương hiệu, quảng bá							
5	Xây dựng hạ tầng (lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia)							

Phụ lục II: Biểu 01. Thống kê thực trạng diện tích, trữ lượng và sản lượng cung cấp gỗ và nguyên liệu
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Loại	Diện tích/số lượng	Tổng trữ lượng (m³)	Sản lượng khai thác năm 2022 (m³)	Giá trị quy đổi năm 2022 (tỷ đồng)
1	Rừng tự nhiên (ha)				
2	Rừng trồng tập trung (ha)	3.979		105.153,96	
3	Cây phân tán (cây)			1.190,07	
4	Cây cao su thanh lý (ha)	120,07		15.045	
5	Cây đặc sản khác (ha)	3.000		84.000	
6	Củi (tấn)			5.135	
Tổng					

Phụ lục II: Biểu 02. Thống kê diện tích, trữ lượng và sản lượng theo nhóm lâm sản ngoài gỗ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nhóm	Diện tích/số lượng	Tổng trữ lượng (cây)	Sản lượng khai thác năm 2022 (cây)	Giá trị quy đổi năm 2022 (tỷ đồng)
1	Tre, nứa, Lô ô(ha)	11.442,57	197.666.000	14.000	
2	Cây lấy nhựa (ha)				
3	Cây lấy hạt, quả (ha)				
4	Cây lấy sợi, lá (ha)				
5	Cây lấy vỏ				
6	Cây LSNG khác				

Phụ lục II: Biểu 04. Thống kê chủng loại và giá trị sản phẩm gỗ, lâm sản chính của tỉnh/thành
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ	Khối lượng (m3, tấn)	Giá trị (tỷ đồng)		
			Tổng	Xuất khẩu	Trong nước
I	Sản phẩm gỗ				
1	Đồ gỗ nội thất				
2	Đồ gỗ ngoại thất				
3	Dăm gỗ				
II	Lâm sản ngoài gỗ				
1	Nhóm mây tre				
...					
Tổng					

Phụ lục: Biểu 05. Thống kê nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và từ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Loại hình dịch vụ MTR	Chi trả dịch vụ môi trường		Du lịch sinh thái	
		Diện tích chi trả (ha)	Số tiền (tỷ đồng)	Số khách	Doanh thu (tỷ đồng)
I	Chi trả dịch vụ MTR	293.794,56			
1	Từ cơ sở thủy điện		27.843.086		
2	Từ cơ sở sản xuất nước sạch		3.876.138		
3	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản				
4	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp				
5	Khác		25.687		
II	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí				
1	Cho thuê môi trường rừng		147.473		
2	Tự tổ chức, liên kết tổ chức				
	Tổng cộng	293.794,56	31.892,38		

Phụ lục II: Biểu 06. Thống kê các mô hình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp tiêu biểu
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Loại mô hình	Mô tả mô hình		Hiệu quả	
		Loài cây, con trong mô hình	Thời gian 1 chu kỳ sản xuất	Các loại sản phẩm thu được	Giá trị/ha (tỷ đồng/ha)
1	Lâm, nông kết hợp (trồng dược liệu, cây nông nghiệp dưới tán rừng)				
2	Lâm, ngư nghiệp kết hợp (nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng)				
3	Chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng				
4	Mô hình khác				

Phụ lục II: Biểu 07. Thống kê các chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Năm	Chương trình, Dự án trong nước				Dự án quốc tế	
		Ngân sách nhà nước		Xã hội hóa (Tổ chức, cá nhân đầu tư)		Số lượng dự án	Kinh phí (Tr USD)
		Số lượng dự án	Kinh phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng dự án	Kinh phí thực hiện (tỷ đồng)		
1	Giai đoạn 2017-2022	1	358.871,401	1	364.120,788	1	47.720